TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÀU BÀNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/HS-ST
Ngày: 01-02-2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hòa.

Ông Nguyễn Minh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Phương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Duy Tôn - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 76/2020/TLST-HS ngày 30 tháng 12 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2021/QĐXXST-HS ngày 19 tháng 01 năm 2021 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn D, sinh năm 1990 tại Nam Định; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: tổ 16, xã L, thị xã S, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: công nhân; trình độ học vấn: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Ngọc Khang và bà Trần Thị Dinh (đã chết); có vợ Lê Thị N và 03 con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bản án hình sự sơ thẩm số 965/2005/HSST ngày 05 tháng 7 năm 2005 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 03 năm tù về tội Cướp tài sản; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 10 tháng 7 năm 2020 cho đến nay; có mặt.

2. Nguyễn Văn T, sinh năm 1982 tại Vĩnh Phúc; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp C, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Thu mua phế liệu; trình độ học vấn: 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Trọng Tài và bà Lê Thị Tùng (đã chết); có vợ là Nguyễn Thị Hương G và 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giữ từ 10 tháng 7 năm 2020, được trả tự do ngày 28 tháng 7 năm 2020; bị cáo tại ngoại có mặt.

3. Nguyễn Thị Hương G, sinh năm 1988 tại Thừa Thiên Huế; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp C, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: thua mua phế liệu; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Chính (đã chết) và bà Trần Thị Đủ; có chồng là

Nguyễn Văn T và 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

- *Bị hại:* Anh Nguyễn Anh P, sinh năm 1982; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp H1, xã T1, huyện L1, tỉnh Tiền Giang; chỗ ở hiện nay: C16 - 06, chung cư G1, xã X, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1983; nơi cư trú: đường 748, tổ 11, ấp A, xã Đ, thị xã C1, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

2. Chị Lê Thị N, sinh năm 1990; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn 16, xã L, thị xã S, tỉnh Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; nơi sinh sống: khu dân cư dịch vụ B1, phường H2, thành phố D1, tỉnh Bình Dương; có mặt.

3. Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1947; nơi cư trú: số 232/65, đường K, phường Ô, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

4. Anh Lê Thành R, sinh năm 1979; nơi cư trú: ấp I, xã M, huyện N, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

5. Công ty Trách nhiệm hữu hạn S; địa chỉ: số 359/23 N1, phường V, U, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Ngô Minh T2, sinh năm 1956; nơi cư trú: số 108/110, đường B2, phường Đ1, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo pháp luật của Công ty Trách nhiệm hữu hạn S; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Nguyễn Văn D là công nhân làm thuê tại công trình xây dựng khu dân cư G25, đường N5-LH thuộc ấp C, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương. Vì cần tiền tiêu xài cá nhân nên D thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của người khác. Cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Vào khoảng 15 giờ ngày 24 tháng 06 năm 2020, Nguyễn Văn D đến vựa phế liệu của Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị Hương G để hỏi ở đây có thu mua dây điện không và giá cả như thế nào được G trả lời "Dây điện loại gì, phải mang tới mới biết giá cả ra sao". D nói dây điện loại nhỏ đi đường điện trong nhà thì được G báo giá thu mua 65.000 đồng/kg. Khoảng 20 giờ cùng ngày, Nguyễn Văn D điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda màu đen bạc biển số: 54U5- 7955 đến đường N5- LH. Gần đến nơi, D tắt đèn xe, tắt máy xe rồi xuống đẩy bộ xe vào trong vườn tràm. Khi vào trong vườn tràm, D dựng xe và đi bộ lại vị trí đặt thùng container nơi chứa các cuộn dây điện phía sau thùng container có cửa sổ bên ngoài làm bằng khung sắt bên trong có cửa nhôm kính. D dùng tay kéo cửa sổ qua một bên luồn tay vào trong lấy các cuộn dây điện ra rồi bỏ vào 05 bao tải D đã chuẩn bị trước đó rồi đem ra ngoài xe chở đến

vựa phế liệu của T và G để bán. Đến nơi, T mở bao ra kiểm tra số dây điện bên trong và cùng với D khiêng các bao tải lên cân, G đứng nhìn số cân để tính tiền. Sau khi cân 05 bao tải dây điện được hơn 200kg, T và G trả cho D số tiền 14.000.000 đồng. D nhận tiền ra về.

Sáng ngày 25 ngày 06 năm 2020, T gọi điện thoại cho anh V chủ cửa hàng điện nước "Phú V" ngỏ ý muốn bán các cuộn dây điện mới mua hôm qua mua được của D. Sau khi trao đổi, anh V đồng ý mua với giá 85.000 đồng/kg. Anh V điều khiển xe ba gác đến vựa phế liệu nhà T và G. Tại đây, anh V hỏi T nguồn gốc, giấy tờ hóa đơn số tài sản trên được T trả lời "hàng công ty dùng không hết nên bán thanh lý, mua bán ban ngày nên không sợ, hóa đơn có nhưng không lấy liền được". Nghe vậy anh V đồng ý mua và thanh toán cho T và G số tiền 17.000.000 đồng.

Vụ thứ hai: Ngày 08 tháng 7 năm 2020, cùng với phương thức và thủ đoạn như lần trước, D điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda màu đen bạc biển số: 54U5- 7955 đến đường N5- LH. Gần đến nơi, D tắt đèn xe, tắt máy xe rồi xuống đẩy bộ xe vào trong vườn tràm và đi bộ lại vị trí đặt thùng container nơi chứa các cuộn dây điện nằm sát lề đường N5- LH. D dùng cưa sắt loại hai lưỡi cầm tay đã chuẩn bị trước đó cưa một đầu hai thanh sắt trên cửa sổ, dùng tay bẻ cong ra phía ngoài tạo thành một khe hở rồi chui vào trong lấy trộm các cuộn dây điện. Sau khi lấy trộm được, D ra ngoài khiêng các cuộn dây điện bỏ trong các bao tải đã chuẩn bị trước rồi lần lượt chở đến vựa phế liệu của T và G để bán như lần trước. Tại đây, T và D khiêng số dây điện lên để cân, G nhìn số cân tính tiền. Sau khi cân, trọng lượng số dây điện D vừa trộm được khoảng hơn 500kg tính ra được số tiền 36.000.000 đồng. Do không đủ tiền nên G và T đưa trước cho D 20.000.000 đồng, số tiền còn lại T hẹn D hôm sau đến lấy. D đồng ý và ra về. Sáng hôm sau, T liên hệ với V để bán số tài sản này. T cùng với người làm thuê là anh R cùng nhau khiêng 10 bao tải chứa các cuộn dây điện D vừa bán lên xe tải biển số: 54Y-1999 của T để chở xuống cửa hàng của anh V bán, T để lại 04 cuộn dây điện loại CV 6.0 V-star nhãn hiệu Vĩnh Y để đi đường điện trong nhà. Khi chở đến cửa hàng của anh V, T cùng với R khiêng các bao tải chứa các cuộn dây điện lên cân. Tổng trọng lượng các cuộn dây diện khoảng 493 kg, V đưa trước cho T 30.000.000 đồng, số còn lại sẽ tính sau vì các cuộn dây điện có kích thước lớn chưa biết có bán được hay không. T đồng ý nhận tiền và cùng với R lên xe ô tô tải về nhà. Đến ngày 09 tháng 7 năm 2020, anh P đến kiểm tra tài sản thì phát hiện tài sản bị mất khoảng: 70 cuộn dây điện loại CV 2.5 V-star; 30 cuộn dây điện loại CV 4.0 V-star; 60 cuộn dây điện loại CV 6.0 V-star, tổng số dây điện là 160 cuộn đều mang nhãn hiệu Vĩnh Y, chưa qua sử dụng nên đã trình báo Công an xã Lai Hưng. Nhận được tin trình báo, Công an xã Lai Hưng phối hợp với Công an huyện Bàu Bàng tiến hành khám xét nhà Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị Hương G phát hiện 04 cuộn dây điện loại CV 6.0 V-star cất giấu trong tủ quần áo. Ban đầu làm việc, T và G khai nhận đã mua lại của một người thanh niên. Cơ quan CSĐT Công an huyện Bàu Bàng đã tiến hành cho T, G nhận dạng Nguyễn Văn D và xác nhận D là người đã bán các cuộn dây điện cho T, G.

Quá trình điều tra D, T và G đều thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Tuy nhiên, có sự mâu thuẫn trong lời khai của D và anh Bùi Văn K là thủ kho và bảo vệ của công ty nơi D làm việc. Công an huyện Bàu Bàng đã tiến hành cho D và anh K đối chất làm rõ. D khai nhận việc trộm cắp tài sản như trên có sự bàn bạc, lên kế hoạch và thống nhất với anh K. Anh K là người chỉ dẫn cho D cách để lấy trộm tài sản, sắp xếp

các cuộn dây điện vào sát cửa sổ, cửa nhôm kính cũng mở khóa sẵn để D dễ dàng đột nhập lấy tài sản. Tài sản sau khi lấy trộm bán được thì chia mỗi người một nửa. Khoảng 09 giờ ngày 25 tháng 06 năm 2020, D đưa cho anh K 7.000.000 đồng (số tiền có được do bán các cuộn dây điện do trộm cắp mà có). Anh K khai nhận, không có trao đổi gì với D về việc trộm cắp tài sản, không hỗ trợ hay giúp sức gì cho D, cũng không nhận được số tiền nào từ D. Quá trình xác minh, làm rõ cho thấy ngoài lời khai của D cho rằng anh K là người đồng phạm với D trong việc trộm cắp tài sản thì không có căn cứ khác chứng minh hành vi đồng phạm của ông K. Do đó, không có cơ sở để xử lý.

Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận sự việc phạm tội của mình đúng như Cáo trạng đã truy tố. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án chị N không có ý kiến về hành vi phạm tội của bị cáo. Tuy nhiên, bị cáo D cho rằng việc bị cáo D lấy được tài sản của anh P có sự giúp sức của anh K nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh lời trình bày của bị cáo D là có căn cứ.

Bị hại anh P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án anh V, ông Hay, ông Trường và anh R vắng mặt tại phiên tòa; quá trình điều tra, truy tố, những người tham gia tố tụng này không có ý kiến gì về hành vi phạm tội của bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi của bị cáo D đủ yếu tố cấu thành "Tội trộm cắp tài sản"; hành vi của các bị cáo T, G đủ yếu tố cấu thành tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có".

Về các vấn đề khác của vụ án:

Biên bản tạm giữ đồ vật ngày 10 tháng 7 năm 2020 (bút lục số 10), Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương đã thu giữ của bị cáo T: 01 xe tải nhãn hiệu Vinaxuki màu sơn đồng, biển số 54Y -1999, số khung D2L78H060007, số máy 5/100- 418894; 01 Giấy chứng nhận kiểm định; 01 Giấy đăng kí xe ô tô biển số 54Y- 1999 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn S; 01 Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc xe ô tô; 01 Giấy bán xe và số tiền 30.000.000 đồng.

Biên bản tạm giữ đồ vật ngày 10 tháng 7 năm 2020 (bút lục số 11), Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương đã thu giữ của bị cáo T: 04 cuộn dây diện hiệu Vĩnh Thịnh 6.0 và 01 điện thoại di động OPPO màu vàng cát có số EMEI1: 866346032748154; EMEI 2: 866346032748147.

Biên bản tạm giữ đồ vật ngày 09 tháng 7 năm 2020 (bút lục số 12), Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương đã thu giữ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án anh V: 24 cuộn cáp dây điện Vĩnh Thịnh CV 2.5; 25 cuộn cáp dây điện Vĩnh Thịnh CV 4.0 và 46 cuộn cáp dây diện Vĩnh Thịnh Cv 6.0.

Biên bản tạm giữ đồ vật ngày 10 tháng 7 năm 2020 (bút lục số 13), Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương đã thu giữ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án anh V: 55 cuộn cáp dây điện Vĩnh Thịnh CV 2.5 và 03 cuộn cáp dây điện Vĩnh Thịnh CV 4.0.

Biên bản tạm giữ đồ vật ngày 10 tháng 7 năm 2020 (bút lục số 14), Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương đã thu giữ của bị cáo D: 01 điện thoại di động hiệu VSMART màu xanh dương số IMEI 1: 356742103018401; IMEI 2: 356742103018419; 01 xe mô tô 54U5- 7955 hiệu Honda Wave màu đen bạc số khung: 205AY- 180219; số máy C12E- 2680323; 01 giấy chứng nhận đăng kí xe mô tô 54U5- 7955 mang tên Nguyễn Văn H3 và số tiền 11.000.000 đồng.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 06/KL-HĐĐG ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Bàu Bàng (bút lục số 64) kết luận: 70 cuộn, mỗi cuộn dài 100m, hiệu Vĩnh Thịnh loại CV 2.5Vstar, chưa qua sử dụng; 30 cuộn, mỗi cuộn dài 100m, loại CV 4.0 Vstar, chưa qua sử dụng; 60 cuộn, mỗi cuộn dài 100m, hiệu Vĩnh Thịnh, loại CV 6.0Vstar, chưa qua sử dụng có giá 118.019.000 đồng.

Về xử lý vật chứng:

Đối với 79 cuộn dây diện nhãn hiệu Vĩnh Thịnh, loại CV 2.5 Vstar; 28 cuộn dây diện nhãn hiệu Vĩnh Thịnh, loại CV 4.0 Vstar và 50 cuộn dây diện nhãn hiệu Vĩnh Thịnh, loại CV 6.0 Vstar chưa qua sử dụng: đây là tài sản hợp pháp của bị hại P nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bàng Bàng đã trả lại cho bị hại P theo Biên bản về việc trả lại đồ vật, tài liệu (bút lục số 280). Bị hại P đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu gì khác.

Về trách nhiệm dân sự:

Ngày 20 tháng 11 năm 2020, bị cáo G đã trả lại cho anh V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án số tiền 47.000.000 đồng. Anh V đã nhận đủ số tiền và không có ý kiến gì khác.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến gì về các vấn đề trên.

Về trích dẫn cáo trạng của Viện kiểm sát:

Bản Cáo trạng số 03/CT-VKSBB ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng truy tố bị cáo Nguyễn Văn D về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị Hương G về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 323 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Về mức hình phạt:

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Nguyễn Văn D 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng đến 04 (bốn) năm tù.

Áp dụng điểm c khoản 1, Điều 323; điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 2 Điều 52, Điều 58 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi

bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách 05 (năm) năm.

Áp dụng điểm c khoản 1, Điều 323; điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 2 Điều 52, Điều 58 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hương G 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách 05 (năm) năm.

Về xử lý vật chứng:

Đối với 01 điện thoại di động OPPO màu vàng cát số IMEI 1: 866346032748154; IMEI 2: 866346032748147; 01 xe ô tô tải nhãn hiệu Vinaxuki màu sơn Đồng biển số: 54Y-1999, số khung D2L78H060007; số máy 5/100- 418894; 01 giấy chứng nhận kiểm định; 01 giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc xe ô tô, 01 giấy đăng kí xe ô tô biển số 54Y- 1999, 01 giấy bán xe, quá trình điều tra, xe ô tô tải trên do công ty S đứng tên là chủ sở hữu, tuy nhiên ngày 12 tháng 11 năm 2017 bị cáo T mua lại xe ô tô trên của Nguyễn Như Y giấy tờ mua bán viết tay. Xét thấy, tài sản trên thuộc sở hữu hợp pháp của T đây là công cụ phương tiện phạm tội, đề nghị tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

Đối với 01 xe mô tô 54U5- 7955 hiệu Honda wave màu đen bạc số khung: 205AY- 180219 số máy C12E- 2680323, kèm theo 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô 54U5- 7955 mang tên Nguyễn Văn H3, quá trình điều tra xác minh, xe mô tô trên bị cáo D mua lại của ông H3 vào tháng 05 tháng 2020. Đây là tài sản chung phát sinh trong thời kì hôn nhân giữa bị cáo D và chị N. Xét thấy, đây là tài sản chung của bị cáo D và chị N, nên đề nghị thu hồi 1/2 giá trị xe mô tô trên.

Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vsmart màu xanh dương có số IMEI 1: 356742103018401; IMEI 2: 356742103018419 xét thấy đây là tài sản của bị cáo D không dùng vào mục đích để phạm tội đề nghị trả lại cho bị cáo D.

Đối với số tiền 47.000.000 đồng ông V đưa cho bị cáo T và bị cáo G từ việc mua lại toàn bộ số dây điện của bị cáo D lấy trộm được. Ngày 20 tháng 11 năm 2020, bị cáo G đã chủ động trả lại số tiền trên cho ông V. Xét thấy, việc bồi thường cho ông V đã xong nên trả lại toàn bộ số tiền 30.000.000 đồng đã thu giữ của bị cáo T theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến gì về quyết định truy tố và bản luận tội của Viện kiểm sát.

Bị cáo nói lời sau cùng:

Bị cáo D: bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo T: xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

Bị cáo G: bị cáo biết hành vi của mình là phạm pháp, bị cáo hứa không tái phạm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Bàu Bàng, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[1.2] Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa nhưng không trở ngại cho việc giải quyết vụ án, căn cứ khoản 1 Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử.

[2] Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận: Vào các ngày 24 tháng 6 năm 2020 và ngày 08 tháng 7 năm 2020, tại công trình xây dựng khu dân cư G25 thuộc ấp C, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương bị cáo D đã lén lút lấy trộm 79 cuộn dây diện nhãn hiệu Vĩnh Thịnh, loại CV 2.5 Vstar trị giá 36.584.900 đồng; 28 cuộn dây diện nhãn hiệu Vĩnh Thịnh, loại CV 4.0 Vstar trị giá 20.451.200 đồng và 50 cuộn dây diện nhãn hiệu Vĩnh Thịnh, loại CV 6.0 Vstar trị giá 53.075.000 đồng, chưa qua sử dụng bán cho bị cáo T và bị cáo G; trị giá tài sản chiếm đoạt là 110.111.100 đồng. Các bị cáo T, G biết tài sản do bị cáo D phạm tội mà có nhưng vẫn mua.

Lời khai của các bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án, phù hợp lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, nội dung bản Cáo trạng và diễn biến tại phiên tòa. Các bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử đã có đủ cơ sở để kết luận bị cáo D phạm tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; bị cáo T, G phạm tội "Tiêu thu tài sản do người khác phạm tội mà có" theo quy định tại điểm c khoản 2, Điều 323 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[3] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của bị hại được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Các bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Bị cáo D thích hưởng thụ nhưng lười lao động nên đã thực hiện hành vi phạm tội, bất chấp hậu quả. Bị cáo D có nhân thân thân xấu. Trước đây, bị cáo D đã bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 03 năm tù về hành vi Cướp tài sản nhưng bị cáo không lấy đó làm bài học để tu dưỡng bản thân. Bị cáo T, G nhận thức được hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có nhưng vì tham lam, tư lợi nên đã cố ý phạm tội. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xử phạt các bị cáo một mức án tương xứng với tính chất và hành vi phạm tội của từng bị cáo, để có tác dụng răn đe, giáo dục đồng thời cũng nhằm phòng ngừa tội phạm chung trong xã hội.

[4] Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo như sau:

[4.1] Đối với bị cáo D:

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; có đơn bãi nại của bị hại,

hoàn cảnh gia đình khó khăn được chính quyền địa phương xác nhận theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo phạm tội 02 lần trở lên, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[4.2] Đối với bị cáo T:

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: người phạm tội tự nguyện khắc phục hậu quả, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo thuộc diện người khuyết tật, gia đình khó khăn theo xác nhận của chính quyền địa phương, có cha ruột là người có công cách mạng đã có thành tích tham gia cuộc kháng chiến chống mỹ cứu nước được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương tặng bằng khen theo điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo phạm tội 02 lần trở lên, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[4.3] Đối với bị cáo G:

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: người phạm tội tự nguyện khắc phục hậu quả, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; gia đình khó khăn theo xác nhận của chính quyền địa phương, hiện nay bị cáo đang nuôi hai con nhỏ dưới 36 tháng tuổi theo điểm b điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo phạm tội 02 lần trở lên, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Bị cáo T thuộc diện người khuyết tật; theo Giấy xác nhận số 11/GXN/2020 ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Bệnh biện Mắt Thành phố Hồ Chí Minh chẩn đoán mắt trái bị bong võng mạc lâu ngày teo gai. Mắt trái bị võng mạc áp. Tại Đơn xin xác nhận hội viên Hội người mù huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương ngày 19 tháng 5 năm 2020, đã xác nhận bị cáo T là thành viên Hội người mù huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Hiện nay, bị cáo T không thể nhìn rõ các hiện vật xung quanh, mọi sinh hoạt hằng ngày của bị cáo T cần phải có người giúp đỡ. Bị cáo G hiện nay là lao động chính trong nhà, người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con nhỏ của bị cáo. Ngoài ra, theo Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương ngày 11 tháng 8 năm 2020, gia đình của bị cáo T và G thuộc diện khó khăn trên địa bàn xã. Hiện nay bị cáo T bị mù, bị cáo G là lao động chính trong nhà và đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi. Do đó, việc bắt bị cáo T và G chấp hành hình phạt tù ảnh hưởng đến điều kiện cuộc sống của bị cáo T và hai con của bị cáo T và G. Xét thấy, không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, bị cáo T và bị G có khả năng tự cải tạo và việc cho các bị cáo hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Hội đồng xét xử xét áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 cho các bị cáo hưởng án treo, giao các bị cáo cho địa phương nơi cư trú quản lý, giáo dục các bị cáo.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về mức hình phạt đối với các bị cáo tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về trách nhiệm dân sự: bị hại đã nhận lại tài sản và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về xử lý vật chứng:

Đối với 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Wave biển số 54U5-7955, số khung: 205AY- 180219; số máy C12E- 2680323 màu sơn đen bạc, xe đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010; 01 Giấy phép lái xe mô tô số 020537 mang tên Nguyễn Văn H3 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 12 năm 2010; bị cáo D đã mua lại của ông H3 vào năm 2020 trong thời kỳ hôn nhân giữa bị cáo D và chị N nên đây được xem là tài sản chung của vợ chồng bị cáo D và N (tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân), theo Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "*Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất*". Ngày 24 tháng 6 năm 2020 và ngày 08 tháng 7 năm 2020, bị cáo D sử dụng xe mô tô biển số 54U5-7955, số khung: 205AY- 180219; số máy C12E- 2680323 làm công cụ P tiện phạm tội, chị N không biết do đó tịch thu 1/2 giá trị xe mô tô Wave biển số 54U5-7955, kèm Giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Văn H3y nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với 01 điện thoại di động OPPO màu vàng cát số IMEI 1: 866346032748154; IMEI 2: 866346032748147, là công cụ, P tiện bị cáo T dùng vào mục đích phạm tội nên tịch thu nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với 01 xe tải, nhãn hiệu Vinaxuki, loại xe tải mui phủi, biển số 54Y – 1999; số khung: D2L78H060007, số máy 5/100-418894, màu sơn Đồng, xe đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 3 năm 2008; 01 Giấy đăng ký xe mô tô số 04652B mang tên Công ty Trách nhiệm hữu hạn S do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 3 năm 2008; 01 Giấy chứng nhận kiểm định; 01 Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc xe ô tô; 01 Giấy bán xe ô tô tải biển số 54Y-1999 ngày 12 tháng 11 năm 2017. Bị cáo T đã mua lại 01 xe tải trên của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sao Thủy vào ngày 12 tháng 11 năm 2017. Xét thấy, đây là tài sản hợp pháp của bị cáo T nhưng bị cáo T dùng làm công cụ phương tiện phạm tội nên tịch thu nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vsmart màu xanh dương có số IMEI 1: 356742103018401; IMEI 2: 356742103018419 xét thấy đây là tài sản hợp pháp của bị cáo D. Bị cáo không dùng làm công cụ, phương tiện dùng để phạm tội nên trả lại cho D theo quy định tại điêm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Đối với số tiền 34.000.000 đồng là tiền có được do phạm tội nên tịch thu nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo D đã tự nguyện nộp lại số tiền 11.000.000 đồng, bị cáo phải nộp số tiền còn lại là 23.000.000 đồng.

Đối với số tiền 47.000.000 đồng của bị cáo T, G có được từ việc bán các cuộn dây điện cho anh V. Ngày 20 tháng 11 năm 2020, bị cáo G và bị cáo T đã chủ động trả lại số tiền trên, anh V đã nhận tiền, không yêu cầu gì thêm. Cơ quan CSĐT Công an

huyện Bàu Bàng thu giữ số tiền 30.000.000 đồng của bị cáo T, xét thấy việc bồi thường cho ông V đã xong, nên trả lại cho T số tiền trên.

Ngày 02 tháng 10 năm 2020, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Bàu Bàng đã trả trả lại cho bị hại P 79 cuộn dây diện nhãn hiệu Vĩnh Thịnh, loại CV 2.5 Vstar; 28 cuộn dây diện nhãn hiệu Vĩnh Thịnh, loại CV 4.0 Vstar và 50 cuộn dây diện nhãn hiệu Vĩnh Thịnh, loại CV 6.0 Vstar chưa qua sử dụng đúng theo quy định tại Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[8] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là anh V không biết đã mua tài sản do bị cáo T và G phạm tội mà có nên không có căn cứ xử lý trách nhiệm là đúng quy định.

[9] Đối với hành vi của anh R phụ giúp bị cáo T và bị cáo G đi tiêu thụ toàn bộ tài sản do bị cáo D phạm tội có được nhưng không biết toàn bộ tài sản trên do phạm tội mà có. Vì vậy, hành vi trên của anh R không đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

[10] Bị cáo D cho rằng việc bị cáo lấy được các tài sản của bị hại P có sự giúp sức của anh K nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh anh K là đồng phạm với bị cáo D. Do đó, Cơ quan Cảnh sát Công an huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương không khởi tố là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[11] Về án phí sơ thẩm: mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 173; s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Nguyễn Văn D.

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 323; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Nguyễn Văn T.

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 323; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Nguyễn Thị Hương G.

Căn cứ vào điểm a, điểm b khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 106, Điều 135 khoản 2 Điều 136 và khoản 1 Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ vào Điều 1, Điều 2, Điều 4, Điều 5 và Điều 6 của Nghị quyết 02/2018/NQ–HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự về án treo;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 23 Mục 1, Phần I Danh mục Án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo) của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn D phạm tội "Trộm cắp tài sản".

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị Hương G phạm tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có".

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn D 04 (bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 10 tháng 7 năm 2020.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hương G 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị Hương G cho Ủy ban nhân dân xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án Hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về xử lý vật chứng:

Tịch thu 1/2 giá trị xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Wave biển số 54U5-7955, số khung: 205AY- 180219; số máy C12E- 2680323 màu sơn đen bạc, xe đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010; 01 Giấy phép lái xe mô tô số 020537 mang tên Nguyễn Văn H3 tại thời điểm Cơ quan thi hành án dân sự bán đấu giá thành để nộp ngân sách nhà nước. Trả lại cho chị Lê Thị N 1/2 giá trị xe mô tô, nhãn hiệu Honda, số loại Wave biển số 54U5-7955, số khung: 205AY- 180219; số máy C12E- 2680323 màu sơn đen bạc tại thời điểm Cơ quan Thi hành án dân sự bán đấu giá thành.

Tịch thu nộp ngân sách nhà nước 01 xe tải, nhãn hiệu Vinaxuki, loại xe tải mui phủi, biển số 54Y – 1999; số khung: D2L78H060007, số máy 5/100-418894, màu sơn Đồng, xe đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 3 năm 2008; 01 Giấy đăng ký xe mô tô số 04652B mang tên Công ty Trách nhiệm hữu hạn S do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 3 năm 2008; 01 Giấy chứng nhận kiểm định; 01 Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc xe ô tô; 01 Giấy bán xe ô tô tải biển số 54Y-1999 ngày 12 tháng 11 năm 2017; 01 điện thoại di động OPPO màu vàng cát số IMEI 1: 866346032748154; IMEI 2: 866346032748147.

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn D 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vsmart màu xanh dương có số IMEI 1: 356742103018401; IMEI 2: 356742103018419.

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn T số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

Tịch thu nộp ngân sách nhà nước số tiền 34.000.000 đồng (ba mươi bốn triệu đồng). Bị cáo Nguyễn Văn D đã nộp số tiền 11.000.000 đồng. Bị cáo D phải nộp thêm số tiền 23.000.000 đồng (hai mươi ba triệu đồng).

(Theo biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 28 tháng 12 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương và Phiếu chứng từ

giao dịch tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Bình Dương - Phòng Giao dịch Bàu Bàng).

3. Về án phí: các bị cáo Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị Hương G mỗi bị cáo phải chịu 200.000đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Tùng

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Công an huyện Bàu Bàng;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Cổng TTĐT TANDTC (nếu có);
- Lưu hồ sơ, văn phòng.